

THÔNG BÁO LUỒNG

Thường xuyên đường thủy nội địa quốc gia tháng 02 năm 2020-miền Nam

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về khảo sát phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa;

Căn cứ văn bản số 102/CCĐTNĐPN-QLHT ngày 4/02/2020 của Chi cục ĐTNĐ phía Nam v/v Báo cáo luồng tháng 02/2020;

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố thông báo luồng thường xuyên đường thủy nội địa tháng 02/2020 các tuyến sông khu vực miền Nam như sau:

I. Tình hình mực nước

TT	Trạm	H _{max} (m)	H _{min} (m)	Hđo-ngày	Vị trí Trạm
1	Phú Cường	+1,80	-0,95	15/01 26/01	Km 55+650 bờ trái sông Sài Gòn, xã Chánh Mỹ, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
2	Sông Tiền	+1,38	-1,76	12/01 14/01	Km 65+400 bờ trái sông Tiền, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
3	Chợ Gạo	+1,21	-1,51	14/01 26/01	Km 20+200 bờ phải kênh Chợ Gạo xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang
4	Chợ Lách	+1,92	-0,50	13/01 22/01	Km 03+700 bờ trái kênh Chợ Lách, thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre
5	Bến Tre	+1,56	-1,04	13/01 29/01	Km 3+800 bờ phải sông Bến tre, Khu phố 1, P.8, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
6	Măng Thít	+1,59	-1,41	14/01 21/01	Km 36+550 bờ hữu sông Măng Thít, Khóm 4, TT Tam Bình, huyện Tam Bình, Vĩnh Long
7	Sóc Trăng	+1,65	-1,44	06/01 14/01	Km 11+150 bờ phải kênh Phú Hữu Bãi Xàu, phường 4, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
8	Ô Môn	+1,45	-0,50	14/01 24/01	Km 04+140 bờ phải rạch Ô Môn, Khu vực Thới Hoà, phường Thới An, Tp Cần Thơ
	Tri Tôn	+0,63	+0,22	02/01 29/01	Km 06+300 bờ trái kênh Tám Ngàn, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
9	Năm Căn	+1,65	+0,01	28/01 25/01	Km 0+800 bờ trái sông Bảy Hạp, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau
10	Sông Đốc	+0,63	+0,01	14/01 17/01	Km 23+470 bờ phải sông Ông Đốc, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau
11	Lấp Vò	+1,56	+0,11	06/01 13/01	Km 37+300 bờ trái kênh Lấp Vò Sa Đéc, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
12	Cao Lãnh	+1,37	-0,78	03/01 26/01	Km 180+000 bờ trái sông Tiền, xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
13	Tân Châu	+1,49	-0,12	08/01 28/01	Km 237+600 bờ phải sông Tiền, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang
14	Mộc Hóa	+0,69	+0,16	16/01 29/01	Km 129+650- bờ phải sông Vàm Cỏ Tây, xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An
15	Tân Thạnh	+0,69	-0,18	04/01 24/01	Km 14+000 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã Kiến Bình, H. Tân Thạnh, tỉnh Long An

TT	Trạm	H _{max} (m)	H _{min} (m)	Hđo-ngày	Vị trí Trạm
16	An Long	+1,65	+0,36	02/01 21/01	Km 89+800 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp
17	Mỹ An	+1,52	-0,15	14/01 28/01	Km 61+500 Bờ trái kênh Tháp Mười số 2, TT Mỹ An, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp

II. Tình hình luồng

STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình Km	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất h _{min}	Độ sâu lớn nhất h _{max}	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
1	Hồ Trị An	Cầu La Ngà	40+000	Có KTT (2m4 x 16m)			
2	Sông Sài Gòn	Cầu Sắt Bình Lợi	30+270	Có KTT (1,5m x 40m)			
		Cầu Phú Long (cũ)	42+570	Có KTT (3m x 30m)			
3	Rạch Ông Lớn	Cầu Rạch Ông	04+900	Có KTT (5m x 16m)			
		Cầu Ông Lớn	01+900	Có KTT (5,5m x 20m)			
3	K. Xáng Long Định	Cầu Long Định	10+070	Có KTT (2,4m x 20)			
4	Kênh Nước Mặn	Cầu Kênh Nước Mặn	00+900	Có KTT (9m x 40m)			
		Cọc sắt cừ Larsen	00+900	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
5	Rạch Ô Môn	Cầu Ô Môn	06+540	Có KTT (3,2m x 15m)			
6	Kênh Xà No	Mảng bê tông, kè BT	32+850	0,8	1,6	1,20	28
7	Kênh Mặc Cần Dung	Cầu Treo 13	12+480	Có KTT (3,8m x 22m)			
8	Kênh Vĩnh Tế	Cầu Vĩnh Ngươn	00+530	Có KTT (3,2m x 24m)			
9	K. Rạch Giá Long xuyên	C. Nguyễn Trung Trực	00+890	Có KTT (4,7m x 22m)			
		Cầu Thành Vĩnh	14+157	Có KTT (4,5m x 46m)			
		Cầu Ba Bần	18+385	Có KTT (5m x 25m)			
		Cầu Thoại Hà	27+635	Có KTT (5,3m x 26m)			
		Cầu Thoại Hà 3	36+680	Có KTT (5,3m x 30m)			
		Cầu Đập Đá	50+745	Có KTT (4,3m x 30m)			
		Đá ngầm	30+380	2,5	4,6	2,38	12
10	K. Lương Thế Trân	Khối bê tông 6x10m	00+160	1,5	4,5		
11	K. Bạc Liêu Cà Mau	Cầu Giá Rai	30+175	Có KTT (3,8m x 22m)			
12	K. Tháp Mười số 1	Cầu Tân Thạnh	15+980	Có KTT (3,4m x 21m)			
		C.treo Chùa Long Thành	23+220	Có KTT (3m x 28,9m)			
		Cầu treo Tân Lập	27+720	Có KTT (3,7m x 28,3m)			
		C.treo Hậu Thạnh Đông	33+879	Có KTT (3,7m x 28,3m)			
		Cầu Trường Xuân	47+375	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Đường Thét	55+094	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Mười Tài	62+339	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Tam Nông	68+975	Có KTT (5m x 29,6m)			
		Cầu Treo Tam Nông	69+710	Có KTT (2,5m x 20m)			
		Cầu Tràm Chim	70+266	Có KTT (3,6m x 28m)			
		Cầu An Long	89+585	Có KTT (3m x 17m), KTT xéo với trục dòng chảy			
13	Kênh Tháp Mười số 2	Cổng Rạch Chanh	01+150	Có KTT (1,8m x 5m)			
		Cọc BTCT (30x30) ngã ra phía kênh	35+970	Nằm sát bờ, khi nước lớn đầy thành CNV nguy hiểm			
14	K. Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Cầu Hồng Ngự	43+985	Có KTT (2.9m x 19m)			
15	Kênh 4 Bis	Cầu Sắt Mỹ An	00+110	Có KTT (3,0m x 19.5m)			
16	Sông Vàm Cỏ Tây	Cầu Mộc Hóa	128+710	Có KTT (3,5m x 27m)			
		Xác tàu chìm cũ	34+200	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			

STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình Km	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất $h_{\min}$	Độ sâu lớn nhất $h_{\max}$	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
		cọc sắt và trụ neo tàu	33+970 ÷ 34+090	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
17	Kênh Phước Xuyên	Cầu Tân Phước	27+500	Có KTT (4,5m x 30m)			
18	Kênh 28	Cầu Thông Lưu	08+060	Có KTT (2,6m x 24m)			
19	Sông Bến Tre	Cầu Bến Tre	04+360	Có KTT (6m x 26m)			
		Cầu An Hóa	06+200	Có KTT (6,5m x 28m)			
20	Kênh Mỏ Cày	Cầu Mỏ Cày	07+765	Có KTT (4m x 20m)			
		Đường dây điện	13+132	Có tính không 7m			
		Cầu Thơm	13+245	Có KTT (6m x 30m)			
21	Kênh Tư Mới	Cầu Mỹ An	09+823	Có KTT 3,7m x 20m			
22	Kênh Trà Vinh	Cầu Long Bình I	04+500	Có KTT 2m x 16m			
23	K. Quản Lộ Phụng Hiệp	Cầu Phước Long	58+210	Có KTT 3,8m x 20m			
24	K. Sông Trẹm Cạnh Đèn	Cầu Vĩnh Thuận	07+745	Có KTT (6,5m x 27m)			
		Cầu Kênh 14	14+440	Có KTT (6m x 24m)			
25	K Lấp Vò Sa Đéc	Cầu Sắt Sa Đéc	16+320	Có KTT (5,9m x 30m)			
		Cầu Năng Hai	18+900	Có KTT (5m x 20m)			
		Cầu Vĩnh Thạnh	34+570	Có KTT (6m x 29m)			
		Bờ kè trường cao đẳng nghề Đồng Tháp súp	16+020 ÷ 16+060	Bờ phải			
26	Nhánh cù lao Long Khánh – sông Tiền	Móng trụ điện	07+510	Bờ trái			
27	Kênh Tắc Vân	Cổng BTCT chữ nhật	0+120	Bờ trái			

III. Bãi cạn

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					
			Độ sâu (m)	Mức nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Ngày đo
1	Kênh Chợ Gạo	Luồng cạn K.CG (Km 10 + 000 ÷ km 11+500)	1,85	-1,30	-3,15	26	1500	23/01
2	Rạch Kỳ Hôn	Vàm Kỳ Hôn (Km 27+900 ÷ km 28+200)	1,63	-1,42	-3,05	55	300	23/01
3	Kênh Xáng	Vàm kênh Xáng (Km 18 + 400 ÷ 18+500 (K.Xáng) Km 170+500 ÷ 171+000 (S.Tiền)	3,20	+0,94	-2,26	30	600	23/01
4	Sông Bến Tre	BC.Phú Hưng (Km 00+500 ÷ km 02+500)	3,38	+0,64	-2,74	50	2000	28/01
5	Thốt Nốt	Đoạn cạn từ km 04+140 ÷ km 04+250	3,09	+0,64	-2,45	28	120	22/01
6	Cái Bé	Đoạn cạn từ km 05+370 ÷ km 06+020	2,92	+0,65	-2,27	35	650	22/01
7	Cái Lớn	Đoạn cạn từ km 36+500 ÷ km 39+000	4,08	+0,39	-3,69	54	2500	22/01
8	Cái Tàu	Đoạn cạn từ km 12+020 ÷ km 13+480	3,07	+0,28	-2,79	52	1460	22/01
9	Cái Tư	Đoạn cạn từ km 02+000 ÷ km 04+600	3,00	+0,23	-2,77	>36	2600	22/01

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					Ngày đo
			Độ sâu (m)	Mức nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	
		Đoạn cạn từ km 08+400 ÷ km 10+250	3,00	+0,23	-2,77	>36	1850	22/01
		Đoạn cạn từ km 10+450 ÷ km 11+450	3,01	+0,24	-2,77	>36	1000	22/01
10	Ngã Ba Đình	Đoạn cạn từ km 05+100 ÷ km 05+800	3,20	+0,24	-2,96	>36	700	22/01
		Đoạn cạn từ km 07+100 ÷ km 07+650	3,20	+0,24	-2,96	>36	550	22/01
11	Rạch Khe Luông	Đoạn cạn từ km 00+000 ÷ km 01+500	1,62	-0,38	-2,00	20	1500	MN 98%
12	S. Hậu Nhánh Năng Gù Thị Hòa	Đoạn cạn từ km 08+500 ÷ km 16+550	1,67	-0,23	-1,90	52	8050	MN 98%
13	Kênh Mặc Cần Dung	Đoạn cạn từ km 08+800 ÷ km 10+200	1,24	-0,06	-1,30	22	1400	MN 98%
14	K. Rạch Giá Long Xuyên	Đoạn cạn từ km 00+200 ÷ km 00+865	0,91	-0,35	-1,26	36	665	MN 98%
15	Sông Bảy Hạp	Bãi cạn Tân Hưng – Chà Là (từ km 25+000 ÷ km 15+000)	1,72	-0,88	-2,60	52	1000 0	28/01
16	Sông Bảy Hạp	BC Tân Duyệt ÷ Bến Bào từ km 11+500 ÷ km 13+000	1,90	-0,80	-2,70	52	1500	28/01
17	Kênh Lương Thế Trân	Bãi cạn từ km 09+850 đến 10+000	1,16	-0,14	-1,30	25	150	MN 98%
18	Sông Gành Hào	Bãi cạn từ km 43+244 đến km 43+400	1,15	+0,95	-0,20	25	156	MN 98%
		Bãi cạn từ km 46+250 đến km 46+500	1,25	+0,95	-0,30	40	250	MN 98%
		Bãi cạn từ km 47+300 đến km 47+500	1,35	+0,95	-0,40	35	200	MN 98%
19	Kênh Tân Bằng Cán Gáo	Đoạn cạn từ km 00+000 đến km 10+000	1,60	+0,60	-1,00	36	1000 0	29/01
20	Sông Trèm Trèm	Luông cạn, hẹp (46,1 km)	3,00	-0,20	-3,20	36	4610 0	MN 98%
21	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	Bãi cạn Cầu Sập – Hòa Bình	1,70	+0,90	-0,80	38	7700	MN 98%
		Bãi cạn Cây Gừa - Láng Trâm km 40+600 đến km 50+600.	1,58	+0,78	-0,80	50	1010 0	MN 98%
22	Kênh 4 Bis	Đoạn cạn từ km 08+400 ÷ km 10+000)	2,26	+0,37	-1,89	36	1600	MN 98%
23	Sông Đồng Nai	Bãi đá Hiếu Liêm km 89+800 ÷ km 90+400	2,98	-0,52	-3,50	35	600	MN 98%
24	Nhánh CL Bạch Đằng	Bãi đá TL Cù lao km 06+500 ÷ km 06+600	2,48	-1,02	-3,50	52	100	MN 98%
25	Sông Sài Gòn	Bãi cạn kv cầu Bến Súc Km 99+950 ÷ km 100+150	3,07	-0,93	-4,00	45	200	MN 98%
		Bãi cạn kv TL cầu Bến Súc	3,17	-0,83	-4,00	25	1283	MN

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					Ngày đo
			Độ sâu (m)	Mức nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	
		km101+850 ÷ km 114+680					0	98%
		Luồng cạn từ km115+500 ÷ km 126+00	1,20	-0,70	-1,90	52	1050 0	MN 98%
26	Kênh Vĩnh Tế	Luồng cạn, hẹp từ km 05+000 ÷ 08+500	2,00	-0,03	-2,03	36	3500	MN 98%
27	Nhánh CL Ông Hồ	Luồng cạn km 01+180 1+850 và từ km 06+500 ÷ 07+500	1,8	-0,28	-2,08	52	50 1000	MN 98%
28	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Luồng cạn từ km 00+400 ÷ 101+840 (TL cống Cà Mau)	2,30	-0,27	-2,57	36	1014 40	MN 98%
29	Kênh Trà Vinh	Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 04+750	0,50	-1,55	-2,05	36	4750	MN 98%
30	R Ông Lớn	Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 05+000	-0,31 (nhô lên)	+1,61	-1,31	52	5000	MN 98%
31	Kênh Tháp Mười số 1	Luồng cạn từ km 00+082 ÷ km 90+000	0,58	+0,18	+0,76	36	8991 8	MN 98%
32	Rạch Cái Nhứt	Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 02+940	0,43	-0,10	-0,53	36	2940	MN 98%
		Luồng cạn từ km 03+034 ÷ km 03+075	1,02	-0,10	-1,12	18	41	MN 98%
33	Kênh Tắc Cây Trâm	Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 04+500	0,33	-0,13	-0,46	36	4500	MN 98%
34	K. Sông Trẹm Cạnh Đền	Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 33+500	-0,22 (nhô lên)	-0,16	+0,06	36	3350 0	MN 98%
35	Kênh Mỏ Cây	Luồng cạn từ km 07+150 ÷ km 15+400	-0,28 (nhô lên)	-1,51	-1,23	36	8250	MN 98%
36	K. Lấp Vò Sa Đéc	Luồng bên trái cạn từ km 08+170 ÷ km 08+350	4,63	+0,89	-3,74	4,6	180	29/01
		Luồng cạn từ km 08+500 ÷ km 09+550	3,95	+0,89	-3,06	36	1050	29/01
		Luồng bên trái cạn từ km11+530 ÷ km 11+575	4,19	+0,89	-3,30	6,5	45	29/01
		Luồng bên phải cạn từ km12+100 ÷ km 12+470	4,20	+0,89	-3,41	7,5	370	29/01
		Luồng bên phải cạn từ km 12+900 ÷ km 13+425	2,66	+0,89	-1,77	12,7	1475	29/01
		Luồng cạn từ km 13+500 ÷ km 14+500	3,90	+0,89	-3,01	36	1000	29/01
		Luồng bên phải cạn từ km 23+300 ÷ km 23+350	3,06	+1,06	-2,00	2,5	50	23/01
		Luồng bên phải cạn từ km 26+320 ÷ km 26+370	3,77	+1,06	-2,71	4,1	50	23/01
		Luồng bên trái cạn từ km 26+470 ÷ km 26+700	2,09	+1,06	-1,03	3,0	230	23/01

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					Ngày đo
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	
		Luồng cạn từ km26+700 ÷ km 46+000	1,60	+1,06	0,00	36	1930 0	23/01
		Luồng bên phải cạn từ km 47+400 ÷ km 47+800	3,46	+1,06	-2,40	11	400	23/01

IV. Một số điều lưu ý khi đi trên tuyến

- Cầu Vĩnh Thạnh tại km 34+470 kênh Lấp Vò Sa Đéc đang thi công, tại hiện trường có bố trí đầy đủ báo hiệu theo phương án được duyệt;

- Kênh Tân Châu từ Km 05+275 ÷ Km 05+330 kè phía bờ phải tiếp tục thi công từ ngày 21/11/2019, có trạm điều tiết và báo hiệu hướng dẫn giao thông thủy.

- Công trình kè phía bờ phải nhánh cù lao Tây – Ma từ km 12+520 ÷ km 13+400, thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang thi công từ ngày 18/11/2019.

- Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp tại km 101+700 (thượng lưu cống Cà Mau khoảng 120m), tỉnh Cà Mau đang xây dựng cầu Phụng Hiệp nhưng hiện nay đã ngưng thi công; Tại km 74+510 hiện đang thi công cầu số 2 (đã xong phần lao lắp dầm, hiện thi công phần mặt cầu); tại km 49+500 đang thi công công trình cống âu Ninh Quới.

- Kênh Tắt Năm Căn tại km 02+700 đang thi công cầu Cái Nai.

- Kênh Tân Bằng Cán Gáo đang thi công cầu xã Đông Hưng tại km 11+700, cầu Thứ 7 tại km 23+200.

- Tại khu vực từ Km 4+340 ÷ Km 4+380, kênh Rạch Sỏi Hậu Giang tồn tại vật chướng ngại: sàn bê tông kích thước (9m x 5,8m), có bố trí 01 phao A1.2 tại đây.

- Trên kênh Rạch Giá Hà Tiên, tại Km 65+950 hiện đang đắp đập ngăn mặn, luồng tại đây tắc hoàn toàn, cách công trình về hai phía thượng, hạ lưu 300m, có bố trí báo hiệu C1.1.1b; Tại Km 61+150 đang thi công cầu treo Kinh 1.

- Trên tuyến kênh Rạch Giá Long Xuyên, trong phạm vi từ km 00+220 ÷ km 0+370, phía bờ trái có chướng ngại vật là lớp rọ đá có cao trình +0,5m, có báo hiệu chướng ngại vật cảnh báo;

- Trên kênh Ba Thê, tại Km 24+640 hiện đang có công trường thi công thay thế cầu Thạnh Lợi cũ.

- Trên kênh Mặc Cần Dung, tại Km 12+120 thuộc huyện Tri Tôn và huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang, đang thi công cầu.

- Trên kênh Tám Ngàn, tại Km 25+780 thuộc xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang đang có công trình Cầu treo Hoàng pháp, hiện đang ngưng thi công.

- Trên kênh Tri Tôn tại km 29+760 đang thi công cầu Kênh 3.

- Trên nhánh cù lao Bạch Đằng - sông Đồng Nai, tại khúc cong km 06+500 có bãi đá từ bờ phải ra tới mép luồng, các phương tiện lưu ý cần đi theo luồng lệch về phía bờ trái theo 03 phao dẫn luồng thả tại hiện trường.

- Cầu đường sắt Bình Lợi tại km 30+140 sông Sài Gòn đang điều tiết khổng chế đảm bảo giao thông đường thủy nội địa, các phương tiện khi lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của lực lượng điều tiết tại chỗ. Tại km 110+150 có công trình khai thác cát, có bố trí phao dẫn luồng; Tại Km 53+950 đến 54+500, bờ trái đang thi công kè, và tại km 55+000 đến km 55+600, bờ trái đang thi công kè của Ban QLDA TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; Từ km 57+450 đến km 63+650 (từ rạch Bà Bép đến sông Lu) phía bờ phải; từ km 63+550 đến km 64+150, từ km 65+125 đến km 65+715, từ km 69+150 đến km 69+650 (từ sông Lu đến rạch Láng The) bờ phải, thuộc địa phận xã Trung An, huyện Củ Chi, TPHCM đang thi công; từ km 82+150 đến km 82+950 và km 84+800 đến km 85+600 (từ rạch Sơn đến rạch Cầu Đen), thuộc địa phận xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, TPHCM nằm phía bờ phải đang thi công.

- Trên sông Vàm Cỏ Tây đang thi công cầu Tân An mới tại km 35+570.

- Trên sông Vàm Cỏ Đông, tại km 11+000 phía bờ phải (ngã ba Nhật Tảo) đang thi công kè; phía bờ phải hiện đang tạm ngưng thi công kè thị trấn Đông Thành từ km 74+070 ÷ km 74+500, có bố trí 02 phao vùng nước B4.1 ở thượng và hạ lưu khu vực; tại km 93+000 đang thi công cầu An Hòa.

- Đang điều tiết hướng dẫn phương tiện tại các cầu Rạch Ông tại km 04+900 rạch Ông Lớn, cầu Măng Thít tại km 21+500 tuyến Măng Thít, cầu Ô Môn tại km 06+540 rạch Ô Môn, cầu Hồng Ngự tại km 44+010 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng, cầu An Long tại km 89+620 kênh Tháp Mười số 1, cầu Rạch Sỏi 2 tại km 58+425 kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, cầu Cái Sắn tại km 00+800 kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, các phương tiện khi lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa và lực lượng điều tiết tại chỗ.

- Trên Hồ Trị An ngang km 10+500 có công trường đang khai thác cát do Công ty Đồng Tâm thực hiện, không ảnh hưởng luồng.

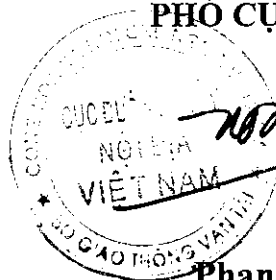
Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố Thông báo hiện trạng luồng chạy tàu tháng 02/2020 trên các tuyến sông khu vực miền Nam để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao thông đường thủy nội địa được biết.

Các chủ phương tiện lưu thông trên các tuyến sông cần chủ động tìm hiểu điều kiện thực tế của luồng và chỉ dẫn của báo hiệu để quyết định điều khiển phương tiện lưu hành an toàn./.

Nơi nhận:

- Cục trưởng (để b/c);
- Chi cục ĐTNĐ phía Nam;
- Các CV ĐTNĐ 3, 4;
- Website Cục ĐTNĐ Việt Nam;
- Lưu: VT, QLKCHT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Phan Văn Duy

